



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 11 năm 2013

Số : 856 / PVD-TC

V/v CBTT BCTC Công ty Mẹ và Hợp nhất Q3/2013

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

- Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (PV Drilling)
- Trụ sở chính: Lầu 4, tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 3914 2012
- Fax: (08) 3914 2021
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Hồ Ngọc Yến Phương** – Phó TGD
- Loại thông tin công bố: Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố:

PV Drilling kính gửi đến Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước (UBCKNN) và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (SGDCK TP.HCM) Báo cáo tài chính (BCTC) Công ty Mẹ và Hợp nhất Q3/2013.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Q3/2013 của cổ đông công ty mẹ đạt 520,03 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,6% so với kết quả cùng kỳ năm 2012 (487,69 tỷ đồng). Trong Q3/2013, lợi nhuận từ liên doanh PVD – Baker Hughes trong năm 2011, khoảng 80 tỷ đồng, vẫn chưa được ghi nhận.

PV Drilling đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực. Báo cáo tài chính Công ty Mẹ và Hợp nhất Q3/2013 đồng thời được PV Drilling đăng tải trên website: <http://www.pvdrilling.com.vn/>

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi gửi:

- TGD thay báo cáo
- Như trên
- Lưu VT, Ban TC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

Người tiên phong của ngành khoan dầu khí Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2013

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

ĐVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,036

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		7,007,235,465,204	5,078,601,899,164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,429,363,874,648	1,067,748,648,852
1. Tiền	111	V.01	902,976,105,936	723,534,498,572
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,526,387,768,712	344,214,150,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		3,437,391,408,552	3,117,236,762,212
1. Phải thu khách hàng	131		3,288,431,642,964	3,003,523,651,056
2. Trả trước cho người bán	132		100,545,558,840	53,631,975,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	51,717,153,252	64,020,918,948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,302,946,504)	(3,939,782,824)
IV. Hàng tồn kho	140		977,408,352,708	787,832,554,888
1. Hàng tồn kho	141	V.04	978,331,770,000	788,888,180,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(923,417,292)	(1,055,625,524)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163,071,829,296	105,783,933,212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97,866,792,528	56,816,659,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44,542,425,768	40,017,482,068
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	31,450,280
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,662,611,000	8,918,341,320
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		13,694,721,395,412	14,005,016,860,116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,706,790,015,100	13,317,644,351,704
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12,517,544,752,848	13,054,984,089,116
- Nguyên giá	222		16,431,984,447,924	16,142,102,584,412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,914,439,695,076)	(3,087,118,495,296)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	136,488,047,088	143,934,664,124
- Nguyên giá	228		194,555,463,876	192,028,244,848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58,067,416,788)	(48,093,580,724)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	52,757,215,164	118,725,598,464
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		825,408,317,148	458,296,979,264
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		792,002,602,212	425,072,403,600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,405,714,936	33,224,575,664
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		1,633,108,824	1,990,115,400
VI. Tài sản dài hạn khác	270		160,889,954,340	227,085,413,748
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	143,181,155,352	203,470,252,444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	1,905,167,412	6,508,666,688
3. Tài sản dài hạn khác	278		15,803,631,576	17,106,494,616
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		20,701,956,860,616	19,083,618,759,280



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		10,949,110,542,876	12,066,474,358,240
I. Nợ ngắn hạn	310		5,547,486,441,840	5,690,763,124,928
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,614,923,012,676	1,940,772,805,772
2. Phải trả người bán	312		1,797,088,020,120	2,229,154,481,992
3. Người mua trả tiền trước	313		27,866,725,776	15,007,323,808
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	253,065,814,680	263,164,383,500
5. Phải trả người lao động	315		95,253,006,420	108,736,968,708
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,267,492,352,532	768,856,184,916
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	251,939,799,672	149,870,810,748
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		108,052,444,764	135,696,107,068
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		131,805,265,200	79,504,058,416
II. Nợ dài hạn	330		5,401,624,101,036	6,375,711,233,312
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,158,934,475,796	1,151,539,338,776
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,730,819,311,972	4,867,903,560,084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		8,672,553,792	25,160,703,044
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,397,737,020	5,403,199,760
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		501,800,022,456	325,704,431,648
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		9,722,843,007,516	6,992,136,471,376
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	9,722,843,007,516	6,992,136,471,376
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,485,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,446,079,927,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(15,407,860,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		752,585,295,955	673,496,144,515
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		686,986,836,307	554,469,675,707
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		308,004,570,872	262,334,956,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,059,512,087,478	2,030,031,173,478
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		30,003,310,224	25,007,929,664
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		20,701,956,860,616	19,083,618,759,280
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		V.24		
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			1,898,136,516,718	374,432,274,129
EUR			6,113	6,114
GBP			1,093	-
SGD			1,171	13,289
DZD			43,329,598	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

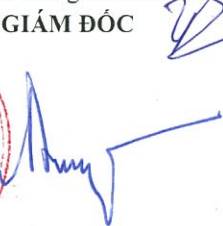
Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

PHẠM TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	DVT: VND			
			TGBQLNH TB đến 30/9/2013	TGBQLNH TB đến 30/9/2012	TGBQLNH TB đến 30/9/2013	TGBQLNH TB đến 30/9/2012
			20.900	20.828	20.900	20.828
			Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,865,871,746,000	3,328,999,453,748	10,416,947,005,300	8,323,800,124,020
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	3,865,871,746,000	3,328,999,453,748	10,416,947,005,300	8,323,800,124,020
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,946,024,979,700	2,637,028,956,056	7,886,739,731,200	6,366,255,966,980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		919,846,766,300	691,970,497,692	2,530,207,274,100	1,957,544,157,040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	34,010,862,600	13,448,139,728	52,805,522,000	46,898,345,116
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	64,767,302,600	93,239,728,684	256,260,835,600	297,047,373,900
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		55,272,202,700	73,079,682,644	177,653,782,900	231,669,344,128
8. Chi phí bán hàng	24		13,650,103,500	8,114,734,596	23,077,278,400	17,150,608,320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		197,941,454,700	194,568,469,384	578,781,108,400	540,641,601,976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		677,498,768,100	409,495,704,756	1,724,893,573,700	1,149,602,917,960
11. Thu nhập khác	31		13,457,823,500	83,858,547,548	34,535,055,500	95,746,565,936
12. Chi phí khác	32		70,421,776,700	20,126,450,476	76,853,668,100	23,306,823,592
13. Lợi nhuận khác	40		(56,963,953,200)	63,732,097,072	(42,318,612,600)	72,439,742,344
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		19,223,799,100	113,357,702,164	37,724,771,700	141,757,804,876
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		639,758,614,000	586,585,503,992	1,720,299,732,800	1,363,800,465,180
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	95,732,617,200	65,015,164,356	232,401,688,200	176,094,512,428
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		3,662,536,900	(1,168,055,068)	4,612,985,300	(2,448,685,476)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		540,363,459,900	522,738,394,704	1,483,285,059,300	1,190,154,638,228
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,487,831,500	3,044,116,340	5,859,565,800	7,408,623,740
18.2. Lợi ích của các bên BCC			17,842,369,832	32,007,812,704	81,714,214,923	83,086,149,968
18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			520,033,258,568	487,686,465,660	1,395,711,278,577	1,099,659,864,520
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,404	2,340	6,437	5,252

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2013

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/9/2013	đến 30/9/2012
			20.900	20.828
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này				
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,720,299,732,800	1,363,800,465,180
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		841,538,395,500	737,740,631,704
- Các khoản dự phòng	03		(46,256,151,700)	619,924,592
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		25,179,922,900	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70,247,533,400)	(160,825,026,584)
- Chi phí lãi vay	06		177,653,782,900	231,669,344,128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,648,168,149,000	2,173,005,339,020
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(282,923,509,000)	(1,358,514,610,372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(180,391,473,900)	77,576,885,232
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		247,169,987,280	735,549,005,404
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21,697,146,900	(93,527,384,192)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(193,256,071,800)	(233,927,640,231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(203,005,420,200)	(151,409,500,076)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(146,610,594,900)	(15,565,576,692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,910,848,213,380	1,133,186,518,093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(191,026,668,800)	(158,954,734,668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(396,723,800,000)	(107,558,499,640)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,900,692,400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68,712,240,300	56,216,813,144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(515,137,536,100)	(210,296,421,164)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,452,156,534,403	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1,510,863,120)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	514,324,567,900	1,528,035,951,796
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,034,816,204,300)	(2,005,957,239,284)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3,007,398,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68,335,101,997)	(482,439,549,268)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,327,375,575,283	440,450,547,661
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,067,748,648,852	668,192,690,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13,908,834,912	(3,198,451,820)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính		20,330,815,601	(31,073,917)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,429,363,874,648	1,105,413,712,460

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG

PHẠM TIẾN DŨNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21,036

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50,79%
- + Vốn góp của cổ đông: 49,21%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	55%	55%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/7/2013 và kết thúc vào ngày 30/9/2013. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
--------------	-----------------

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2,269,531,968	2,640,990,400
- Tiền gửi ngân hàng	900,706,573,968	720,893,508,172
- Tương đương tiền	1,526,387,768,712	344,214,150,280
Cộng	2,429,363,874,648	1,067,748,648,852
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	14,097,927,516	1,369,024,440
- Phải thu người lao động	431,532,504	18,223,875
- Phải thu khác	37,187,693,232	62,633,670,633
+ Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường	-	31,509,446,933
+ Phải thu khác	37,187,693,232	31,124,223,700
Cộng	51,717,153,252	64,020,918,948
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	1,479,609,132	5,990,757,640
- Nguyên liệu, vật liệu	544,053,436,920	497,600,644,116
- Công cụ, dụng cụ	305,148,216	641,065,012
- Chi phí SX, KD dở dang	30,954,957,828	13,506,312,332
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	352,860,262,104	225,374,497,688
- Hàng gửi đi bán	48,678,355,800	45,774,903,624
Cộng giá gốc hàng tồn kho	978,331,770,000	788,888,180,412
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	44,542,425,768	40,017,482,068
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	31,450,280
Cộng	44,542,425,768	40,048,932,348

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	315,528,183,268	15,687,911,907,832	71,018,543,764	66,432,780,520	1,211,169,028	16,142,102,584,412
- Mua trong năm	2,178,172,620	194,996,567,760	16,597,404	5,325,663,084	465,442,536	202,982,443,404
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,186,598,688	1,952,309,088	-	7,645,323,840	-	10,784,231,616
- Tăng khác	1,481,228,904	-	-	31,953,684	-	1,513,182,588
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	2,776,199,564	109,293,212,240	485,660,096	-	508,755,368	113,063,827,268
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	37,002,324	2,504,714,448	426,105,216	2,786,428,560	-	5,754,250,548
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	54,355,672	-	54,355,672
- Giảm khác	529,665,444	8,493,453,288	99,942,036	23,451,290,412	78,863,964	32,653,215,144
Số dư cuối kỳ	322,583,715,276	15,983,155,829,184	70,994,754,012	53,143,646,484	2,106,502,968	16,431,984,447,924
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	71,582,503,520	2,927,424,366,628	45,973,561,088	41,717,046,868	421,017,192	3,087,118,495,296
- Khấu hao trong năm	12,856,614,100	804,030,273,200	5,376,399,600	9,646,081,500	193,784,800	832,103,153,200
- Tăng khác	87,529,200	2,472,637,200	-	3,103,441,000	6,897,000	5,670,504,400
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	21,367,771,188	343,053,960	-	4,765,724	21,715,590,872
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	36,993,000	1,836,023,200	426,109,200	2,230,071,800	-	4,529,197,200
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	240,868,080	-	-	5,470,016,912	-	5,710,884,992
- Giảm khác	290,112,900	7,119,794,000	73,317,200	14,365,865,800	78,876,600	21,927,966,500
Số dư cuối kỳ	83,958,672,840	3,746,339,231,016	51,193,588,248	32,400,614,856	547,588,116	3,914,439,695,076
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	243,945,679,748	12,760,487,541,204	25,044,982,676	24,715,733,652	790,151,836	13,054,984,089,116
Tại ngày cuối kỳ	238,625,042,436	12,236,816,598,168	19,801,165,764	20,743,031,628	1,558,914,852	12,517,544,752,848

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103,471,687,476 VND

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10- Tổng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	127,507,308,104				31,138,318,216	33,382,618,528	192,028,244,848
- Mua trong năm	-	-	-	-	618,647,724	-	618,647,724
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	399,684	-	399,684
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	1,273,358,944	-	-	-	301,435,268	333,377,408	1,908,171,620
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128,780,667,048	-	-	-	32,058,800,892	33,715,995,936	194,555,463,876
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10,215,509,160				22,251,572,972	15,626,498,592	48,093,580,724
- Khấu hao trong năm	1,661,299,200	-	-	-	3,388,705,100	4,385,238,000	9,435,242,300
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	112,828,128	-	-	-	241,217,276	184,548,360	538,593,764
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,989,636,488	-	-	-	25,881,495,348	20,196,284,952	58,067,416,788
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	117,291,798,944	-	-	-	8,886,745,244	17,756,119,936	143,934,664,124
Tại ngày cuối kỳ	116,791,030,560	-	-	-	6,177,305,544	13,519,710,984	136,488,047,088

<i>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	52,757,215,164	118,725,598,464
+ Mua Hydraulic Equipment theo HD 10-2011 dated 24/4/2011	-	43,436,914,178
+ Mua thiết bị Handling Equipment (Shipment 1)	-	36,218,051,013
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	11,652,955,308	9,542,889,728
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	-	6,564,869,588
+ Thiết bị giàn PVD1	-	5,223,537,432
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular Shipment 3	-	4,884,686,075
+ Mua hệ thống máy làm mát	-	2,081,654,460
+ Mua Protector va stabbing guide	-	1,839,525,419
+ G2_Tubular 2012 Handling Equipment	-	1,662,925,016
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	-	1,287,982,692
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,423,627,736	5,530,188,076
+ Chế tạo bộ nguồn HPU cho xưởng Bảo dưỡng	560,038,904	
+ MMTB cho DV chế tạo CXC	28,594,176,741	
+ Chi phí mở rộng nhà xưởng căn cứ Vũng Tàu	787,374,535	
+ Thiết bị "Xưởng cứu sinh & cầu trục"	722,699,984	
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	208,499,997	
+ Thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	4,254,763,658	
+ Công trình khác	553,078,301	452,374,787
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
	3,405,714,936	3,224,575,664
Cộng	33,405,714,936	33,224,575,664
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XD/CB chờ phân bổ	35,748,746,688	58,149,380,780
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	26,650,298,040	3,768,014,308
- Chi phí trả trước hợp đồng Option lãi suất	18,461,967,935	27,444,042,943
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I	43,551,987,780	93,206,216,432
- Chi phí trả trước dài hạn khác	18,768,154,909	20,902,597,981
Cộng	143,181,155,352	203,470,252,444
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,535,242,031,262	1,537,812,969,072
- Vay ngắn hạn	79,680,981,414	402,959,836,700
Cộng	1,614,923,012,676	1,940,772,805,772

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

63,658,710,910

114,947,274,296

-

43,545

3,687,180,840

102,600,125,186

72,674,078,172

42,081,051,791

24,949,819,544

-

-

44,725,883,248

46,906,030,648

253,065,814,680**263,164,383,500****17- Chi phí phải trả**

- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

*Trong đó:**+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ**+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan**+Chi phí phải trả khác***Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

81,931,432,679

96,500,435,396

1,185,560,919,853

672,355,749,520

-

398,343,650,450

352,330,120,601

549,507,535,933

90,928,938,523

237,709,733,470

229,096,690,396

1,267,492,352,532**768,856,184,916****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC
- Tiền phát hành cổ phiếu ESOP chưa quyết toán vốn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

364,448,700

361,556,100

821,605,156

1,620,835,377

1,182,458,382

1,070,530,457

335,692,909

136,881,616

185,702,442

107,968,811

5,070,538,476

5,287,333,596

193,959,241,369

131,450,027,676

8,189,708,384

-

41,830,403,854

9,835,677,115

251,939,799,672**149,870,810,748****19- Phải trả dài hạn khác**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Phải trả dài hạn khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

1,156,469,165,435

1,151,539,338,776

2,465,310,361

-

1,158,934,475,796**1,151,539,338,776****20- Vay và nợ dài hạn**

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

3,730,819,311,972

4,867,903,560,084

3,730,819,311,972

4,867,903,560,084

3,730,819,311,972**4,867,903,560,084**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,905,167,412	6,508,666,688
1,905,167,412	6,508,666,688

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	I	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,381,996,414,271	209,854,853,452	424,631,464,467	742,857,627,650	(44,395,487,786)	6,202,157,253,908
- Tăng vốn trong năm nay			1,447,522,797,608					1,447,522,797,608
- Lãi trong năm nay						(69,361,483,135)		(69,361,483,135)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(315,239,602,500)					(315,239,602,500)
- Cổ tức đã trả							28,987,626,836	28,987,626,836
- Cổ phiếu quỹ								
- Lỗ trong năm nay								
- Trích lập các quỹ			(363,694,412,056)	52,480,103,320	129,838,211,240			(181,376,097,496)
- Phân phối cho CĐTS			(8,308,995,097)					(8,308,995,097)
- Phân phối cho các bên BCC			(112,245,028,748)					(112,245,028,748)
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	(15,407,860,950)	6,992,136,471,376
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,030,031,173,478	262,334,956,772	554,469,675,707	673,496,144,515	(15,407,860,950)	6,992,136,471,376
- Tăng vốn trong năm nay	380,000,000,000	1,063,949,696,000						1,443,949,696,000
- Lãi trong năm nay			1,483,285,059,300					1,483,285,059,300
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						7,458,818,849		7,458,818,849
- Giảm vốn trong năm nay								
- Cổ tức đã công bố								
- Cổ phiếu quỹ								
- Lỗ trong năm nay								
- Trích lập các quỹ			(366,230,364,577)	45,669,614,100	132,517,160,600			(188,043,589,877)
- Phân phối cho CĐTS			(5,859,565,800)					(5,859,565,800)
- Phân phối cho các bên BCC			(81,714,214,923)					(81,714,214,923)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								
Số dư cuối kỳ này	2,485,082,150,000	2,446,079,927,854	3,059,512,087,478	308,004,570,872	686,986,836,307	752,585,295,955	(15,407,860,950)	9,722,843,007,516

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 * Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
- + Trả cổ tức

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1,262,074,680,000	1,060,554,680,000
1,223,007,470,000	1,044,527,470,000

2,485,082,150,000	2,105,082,150,000
--------------------------	--------------------------

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
380,000,000,000	

2,485,082,150,000	2,105,082,150,000
--------------------------	--------------------------

315,239,602,500

Năm nay *Năm trước*

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
248,508,215	210,508,215
248,508,215	210,508,215
248,508,215	210,508,215

348,480	348,480
348,480	348,480

248,159,735	210,159,735
248,159,735	210,159,735

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

c- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

Cuối kỳ	Đầu năm
686,986,836,307	554,469,675,707
308,004,570,872	262,334,956,772
131,805,265,200	79,504,058,416

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	3,865,871,746,000	3,328,999,453,748
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	3,865,871,746,000	3,328,999,453,748
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	3,865,871,746,000	3,328,999,453,748
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	498,494,113,700	408,941,875,739
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	2,060,918,381,500	1,897,482,277,443
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,306,459,250,800	1,022,575,300,566
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	3,865,871,746,000	3,328,999,453,748
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	468,773,331,400	393,753,191,705
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,475,948,762,200	1,506,420,941,031
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,001,302,886,100	736,854,823,320
Cộng	2,946,024,979,700	2,637,028,956,056
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	3,865,871,746,000	3,328,999,453,748
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,854,040,900	5,862,512,771
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<i>LN Cty LD</i>	-	-
<i>LN Cty con</i>	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,156,821,700	7,562,824,255
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	22,802,702
Cộng	34,010,862,600	13,448,139,728
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	3,865,871,746,000	3,328,999,453,748
- Lãi tiền vay	55,272,202,700	73,079,682,644

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,922,702,200	7,893,254,226
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7,697,971,600)	-
- Chi phí tài chính khác	3,270,369,300	12,266,791,814
Cộng	64,767,302,600	93,239,728,684
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	95,732,617,200	65,015,164,356
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	95,732,617,200	65,015,164,356
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3,662,536,900	(1,168,055,068)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	3,662,536,900	(1,168,055,068)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	835,731,894,800	694,265,861,595
- Chi phí nhân công	876,875,551,200	693,752,948,143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	259,101,145,600	298,560,925,290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,099,377,661,800	1,027,038,280,250
- Chi phí khác bằng tiền	86,530,284,500	126,094,144,758
- Giá vốn thương mại	-	-
Cộng	3,157,616,537,900	2,839,712,160,036

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
	-	-
	-	-
	-	-

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	597,582,294,636	496,335,872,429
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	33,202,338,888	75,820,397,508
-Phải trả Petro Việt Nam	168,779,358,888	101,440,372,862
-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	954,483,151,620	947,358,414,144
Các khoản vay phải trả		
PVcomBank (Công ty PVFC)	-	29,053,497,900
Lãi vay phải trả		
PVcomBank (Công ty PVFC)	-	92,205,973

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bán hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 3 - 2013

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,333,009,933,734	1,201,432,355,928	498,494,113,700	29,720,782,300
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	17,489,237,804,114	8,731,820,240,525	2,060,918,381,500	584,969,619,300
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,879,709,122,768	1,015,857,946,423	1,306,459,250,800	305,156,364,700
Tổng cộng	20,701,956,860,616	10,949,110,542,876	3,865,871,746,000	919,846,766,300

Quý 3 - 2012

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,314,969,538,066	1,165,464,563,396	408,941,875,739	15,188,684,035
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	16,780,095,808,067	10,452,294,301,259	1,897,482,277,443	391,061,336,413
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,827,977,194,799	1,022,664,441,697	1,022,575,300,566	285,720,477,244
Tổng cộng	19,923,042,540,932	12,640,423,306,352	3,328,999,453,748	691,970,497,692

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2012 là USD/VND: 20828

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 3 - 2013

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	263,164,383,500	1,697,723,013,286	1,707,821,582,106	253,065,814,680
Thuế GTGT hàng bán nội địa	114,947,274,296	490,636,536,693	541,925,100,079	63,658,710,910
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		112,881,211,870	112,881,211,870	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		68,308,390	68,308,390	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3,687,180,840	37,112,664,654	40,799,801,949	43,545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72,674,078,172	232,401,688,200	202,475,641,186	102,600,125,186
Thuế TNCN	24,949,819,544	414,750,447,509	397,619,215,262	42,081,051,791
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài		22,994,092	22,994,092	-
Các loại thuế khác	46,906,030,648	409,849,161,878	412,029,309,278	44,725,883,248
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	263,164,383,500	1,697,723,013,286	1,707,821,582,106	253,065,814,680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2013

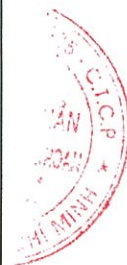
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		333,106,839	243,835,313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115,486,018	51,265,059
1. Tiền	111	V.01	42,925,276	34,738,549
2. Các khoản tương đương tiền	112		72,560,742	16,526,510
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		163,405,182	149,665,679
1. Phải thu khách hàng	131		156,323,999	144,206,052
2. Trả trước cho người bán	132		4,779,690	2,574,994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,458,507	3,073,791
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(157,014)	(189,158)
IV. Hàng tồn kho	140		46,463,603	37,825,646
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46,507,500	37,876,329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43,897)	(50,683)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,752,036	5,078,929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,652,348	2,727,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,117,438	1,921,331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	1,510
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		982,250	428,190
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		651,013,567	672,412,947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		604,049,725	639,410,618
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	595,053,468	626,799,697
- Nguyên giá	222		781,136,359	775,019,329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186,082,891)	(148,219,632)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,488,308	6,910,633
- Nguyên giá	228		9,248,691	9,219,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,760,383)	(2,309,083)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,507,949	5,700,288
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39,237,893	22,003,888
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37,649,867	20,408,700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,588,026	1,595,188
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		77,634	95,550
VI. Tài sản dài hạn khác	270		7,648,315	10,902,891
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	6,806,482	9,769,073
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	90,567	312,496
3. Tài sản dài hạn khác	278		751,266	821,322
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		984,120,406	916,248,260



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		520,493,941	579,339,080
I. Nợ ngắn hạn	310		263,713,940	273,226,576
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76,769,491	93,180,949
2. Phải trả người bán	312		85,429,170	107,026,814
3. Người mua trả tiền trước	313		1,324,716	720,536
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12,030,130	12,635,125
5. Phải trả người lao động	315		4,528,095	5,220,711
6. Chi phí phải trả	316	V.17	60,253,487	36,914,547
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11,976,602	7,195,641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5,136,549	6,515,081
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,265,700	3,817,172
II. Nợ dài hạn	330		256,780,001	306,112,504
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		55,092,911	55,288,042
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	177,354,027	233,719,203
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		412,272	1,208,023
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		66,445	259,420
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		23,854,346	15,637,816
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		462,200,181	335,708,492
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	462,200,181	335,708,492
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,321,503	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127,401,572	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(810,486)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4,899,996)	(5,256,897)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,304,282	28,963,748
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15,935,080	13,749,931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		153,948,226	104,690,766
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1,426,284	1,200,688
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		984,120,406	916,248,260
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			1,898,136,516,718	374,432,274,129
EUR			6,113	6,114
GBP			1,093	-
SGD			1,171	13,289
DZD			43,329,598	63,593,207
USD			24,108,388	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2013

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	184,969,940	159,832,891	498,418,517	399,644,715
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	184,969,940	159,832,891	498,418,517	399,644,715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	140,958,133	126,609,802	377,355,968	305,658,535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		44,011,807	33,223,089	121,062,549	93,986,180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,627,314	645,676	2,526,580	2,251,697
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,098,914	4,476,653	12,261,284	14,261,925
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2,644,603	3,508,723	8,500,181	11,122,976
8. Chi phí bán hàng	24		653,115	389,607	1,104,176	823,440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,470,883	9,341,678	27,692,876	25,957,442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,416,209	19,660,827	82,530,793	55,195,070
11. Thu nhập khác	31		643,915	4,026,241	1,652,395	4,597,012
12. Chi phí khác	32		3,369,463	966,317	3,677,209	1,119,014
13. Lợi nhuận khác	40		(2,725,548)	3,059,924	(2,024,814)	3,477,998
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		919,799	5,442,563	1,805,013	6,806,117
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		30,610,460	28,163,314	82,310,992	65,479,185
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	4,580,508	3,121,527	11,119,698	8,454,701
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		175,241	(56,081)	220,717	(117,567)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		25,854,711	25,097,868	70,970,577	57,142,051
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			119,035	146,155	280,362	355,705
18.2 Lợi ích của các bên BCC			843,579	1,536,768	3,909,771	3,989,156
18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			24,892,097	23,414,945	66,780,444	52,797,190
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.115	0.112	0.308	0.252

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2013

DVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82,310,992	65,479,185
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		40,264,995	35,420,618
- Các khoản dự phòng	03		(2,213,213)	29,764
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,204,781	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,361,126)	(7,721,578)
- Chi phí lãi vay	06		8,500,181	11,122,976
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126,706,610	104,330,965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,537,010)	(65,225,399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,631,171)	3,724,644
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,615,499	35,315,393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,038,141	(4,490,464)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,246,702)	(11,231,402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,713,178)	(7,269,517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,014,861)	(747,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92,217,328	54,406,881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,140,032)	(7,631,781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,982,000)	(5,164,130)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		186,636	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,287,667	2,699,098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,647,729)	(10,096,813)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	68,740,964	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(72,540)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24,608,831	73,364,507
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97,359,627)	(96,310,603)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(144,405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,009,832)	(23,163,041)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	63,559,767	21,147,027
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	51,265,059	32,081,462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	661,192	(155,044)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	115,486,018	53,073,445

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHẠM TIẾN DŨNG

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐẮC TÙNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,79%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,21%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	55%	55%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

- + Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.
- + Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.
- + Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.
- + Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.
- + Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.
- + Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/7/2013 và kết thúc vào ngày 30/9/2013. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
--------------	-----------------

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

DVT: USD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	107,888	126,800
- Tiền gửi ngân hàng	42,817,388	34,611,749
- Tương đương tiền	72,560,742	16,526,510
Cộng	115,486,018	51,265,059

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	670,181	65,730
- Phải thu người lao động	20,514	875
- Phải thu khác	1,767,812	3,007,186
+ Phải thu tiền bảo hiểm PVI bồi thường	-	1,512,841
+ Phải thu khác	1,767,812	1,494,345
Cộng	2,458,507	3,073,791

04- Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường	70,337	287,630
- Nguyên liệu, vật liệu	25,862,970	23,890,947
- Công cụ, dụng cụ	14,506	30,779
- Chi phí SX, KD dở dang	1,471,523	648,469
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	16,774,114	10,820,746
- Hàng gửi đi bán	2,314,050	2,197,758
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46,507,500	37,876,329

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	2,117,438	1,921,331
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	1,510
Cộng	2,117,438	1,922,841

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15,149,231	753,212,594	3,409,763	3,189,590	58,151	775,019,329
- Mua trong năm	103,545	9,269,660	789	253,169	22,126	9,649,289
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56,408	92,808	-	363,440	-	512,656
- Tăng khác	70,414	-	-	1,519	-	71,933
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	19,384	-	-	-	23,647	43,031
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,759	119,068	20,256	132,460	-	273,543
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	37,203	2,252,092	10,628	34,122	37	2,334,082
- Giảm khác	25,179	403,758	4,751	1,114,817	3,749	1,552,254
Số dư cuối kỳ	15,334,841	759,800,144	3,374,917	2,526,319	100,138	781,136,359
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,436,840	140,552,351	2,207,296	2,002,931	20,214	148,219,632
- Khấu hao trong năm	615,149	38,470,348	257,244	461,535	9,272	39,813,548
- Tăng khác	4,188	118,308	-	148,490	330	271,316
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,770	87,848	20,388	106,702	-	216,708
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	49,336	620,693	7,026	278,646	11	955,712
- Giảm khác	13,881	340,660	3,508	687,362	3,774	1,049,185
Số dư cuối kỳ	3,991,190	178,091,806	2,433,618	1,540,246	26,031	186,082,891
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11,712,391	612,660,243	1,202,467	1,186,659	37,937	626,799,697
Tại ngày cuối kỳ	11,343,651	581,708,338	941,299	986,073	74,107	595,053,468

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4,918,791 USD

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	1,495,022	1,602,776	9,219,716
- Mua trong năm	-	-	-	-	29,409	-	29,409
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	19	-	19
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	453	-	453
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	1,523,997	1,602,776	9,248,691
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	490,470	-	-	-	1,068,349	750,264	2,309,083
- Khấu hao trong năm	79,488	-	-	-	162,139	209,820	451,447
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	145	2	147
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	569,958.00	-	-	-	1,230,343.00	960,082.00	2,760,383
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,631,448	-	-	-	426,673	852,512	6,910,633
Tại ngày cuối kỳ	5,551,960	-	-	-	293,654	642,694	6,488,308

<i>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	2,507,949	5,700,288
+ Mua Hydraulic Equipment theo HD 10-2011 dated 24/4/2012	-	2,085,506
+ Mua thiết bị Handling Equipment (Shipment 1)	-	1,738,912
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	553,953	458,176
+ Mua Fill up Circulating- Nhóm 3 Tubular 2012	-	315,194
+ Thiết bị giàn PVD1	-	250,794
+ Mua thiết bị cho bộ Tubular Shipment 3	-	234,525
+ Mua hệ thống máy làm mát	-	99,945
+ Mua Protector va stabbing guide	-	88,320
+ G2_Tubular 2012 Handling Equipment	-	79,841
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	-	61,839
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	257,826	265,517
+Chế tạo bộ nguồn HPU cho xưởng Bảo dưỡng	26,623	
+ MMTB cho DV chế tạo CXC	1,359,297	
+ Chi phí mở rộng nhà xưởng căn cứ Vũng Tàu	37,430	
+ Thiết bị "Xuồng cứu sinh & cầu trục"	34,355	
+ Thi công Hồ bơi đào tạo an toàn biển	9,912	
+ Thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	202,261	
+ Công trình khác	26,292	21,720
<i>13- Đầu tư dài hạn khác:</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	960,246
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	473,261	480,123
	-	154,819
<i>Cộng</i>	1,588,026	1,595,188
<i>14- Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	1,699,408	2,791,885
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	1,266,890	180,911
- Chi phí trả trước hợp đồng Option lãi suất	877,637	1,317,651
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I	2,070,355	4,475,044
- Chi phí trả trước dài hạn khác	892,192	1,003,582
<i>Cộng</i>	6,806,482	9,769,073
<i>15- Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	72,981,652	73,833,924
- Vay ngắn hạn	3,787,839	19,347,025
<i>Cộng</i>	76,769,491	93,180,949

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	3,026,179	5,518,882
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2	177,030
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,877,359	3,489,249
- Thuế thu nhập cá nhân	2,000,430	1,197,898
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	2,126,159	2,252,066
Cộng	12,030,130	12,635,125
17- Chi phí phải trả		
-Lãi vay phải trả	3,894,820	4,633,207
-Chi phí phải trả khác	56,358,667	32,281,340
<i>Trong đó:</i>		
+Trích trước chi phí cung cấp dịch vụ	18,936,283	16,916,176
+ Chi phí phải trả về hoạt động của giàn khoan	26,122,245	4,365,707
+Chi phí phải trả khác	11,300,139	10,999,457
Cộng	60,253,487	36,914,547
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,325	17,359
- Kinh phí công đoàn	39,057	77,820
- Bảo hiểm xã hội	56,211	51,399
- Bảo hiểm y tế	15,958	6,572
- Bảo hiểm thất nghiệp	8,828	5,184
- Cổ tức phải trả	241,041	253,857
- Lợi nhuận phải chia cho các bên BCC	9,220,348	6,311,217
- Tiền phát hành cổ phiếu ESOP chưa quyết toán vốn	389,319	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,988,515	472,233
Cộng	11,976,602	7,195,641
19- Phải trả dài hạn khác		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	54,975,716	55,288,042
- Phải trả dài hạn khác	117,195	-
Cộng	55,092,911	55,288,042
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	177,354,027	233,719,203
Cộng	177,354,027	233,719,203

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	90,567	312,496
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	90,567	312,496

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	117,333,602	77,037,828	73,537,290	11,230,241	22,729,918	(1,746,136)	297,779,780
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay			69,498,886				69,498,886
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(15,095,533)			(3,510,761)	(3,510,761)
- Cổ tức đã trả							(15,095,533)
- Cổ phiếu quỹ						1,532,477	1,532,477
- Lỗ trong năm nay							-
- Trích lập các quỹ			(17,461,802)	2,519,690	6,233,830		(8,708,282)
- Phân phối cho CBTS			(398,934)				(398,934)
- Phân phối cho các bên BCC			(5,389,141)				(5,389,141)
Số dư cuối năm trước	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	335,708,492
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	104,690,766	13,749,931	28,963,748	(5,256,897)	335,708,492
- Tăng vốn trong năm nay	17,987,901	50,363,744					68,351,645
- Lãi trong năm nay			70,970,577				70,970,577
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						356,901	356,901
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Cổ tức đã công bố							-
- Cổ phiếu quỹ							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Trích lập các quỹ			(17,522,984)	2,185,149	6,340,534		(8,997,301)
- Phân phối cho CBTS			(280,362)				(280,362)
- Phân phối cho các bên BCC			(3,909,771)				(3,909,771)
- CLTG chuyển đổi báo cáo							-
Số dư cuối kỳ này	135,321,503	127,401,572	153,948,226	15,935,080	35,304,282	(4,899,996)	462,200,181

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- * Số lượng cổ phiếu quỹ: 348,480

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giám trong năm
- + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
68,652,734	59,113,465
66,668,769	58,220,137
135,321,503	117,333,602
Kỳ này	Năm trước
117,333,602	117,333,602
17,987,901	
135,321,503	117,333,602
	15,095,533
Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước
248,508,215	210,508,215
248,508,215	210,508,215
248,508,215	210,508,215
	-
348,480	348,480
348,480	348,480
248,159,735	210,508,215
248,159,735	210,508,215
	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	35,304,282	28,963,748
- Quỹ dự phòng tài chính	15,935,080	13,749,931
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,265,700	3,817,172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	184,969,940	159,832,891
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	184,969,940	159,832,891
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	184,969,940	159,832,891
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	23,851,393	19,634,236
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	98,608,535	91,102,472
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	62,510,012	49,096,183
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	140,958,133	126,609,802
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	22,429,346	18,904,993
- Giá vốn dịch vụ khoan	70,619,558	72,326,721
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	47,909,229	35,378,088
Cộng	140,958,133	126,609,802
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1,627,314	645,676
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	997,801	281,473
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<i>LN Cty LD</i>	-	-
<i>LN Cty con</i>	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	629,513	363,109
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,094
Cộng	1,627,314	645,676
	<i>Quý 3 - 2013</i>	<i>Quý 3 - 2012</i>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	2,644,603	3,508,723
- Lãi tiền vay	2,644,603	3,508,723

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	666,158	378,973
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(368,324)	-
- Chi phí tài chính khác	156,477	588,957
Cộng	3,098,914	4,476,653
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,580,508	3,121,527
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	4,580,508	3,121,527
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	175,241	(56,081)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	175,241	(56,081)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,987,172	33,333,294
- Chi phí nhân công	41,955,768	33,308,669
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,397,184	14,334,594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,601,802	49,310,461
- Chi phí khác bằng tiền	4,140,205	6,054,069
- Giá vốn thương mại	-	-
Cộng	151,082,131	136,341,087

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

	Quý 3 - 2013	Quý 3 - 2012
	-	-
	-	-
	-	-

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	28,407,601	23,830,222
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	1,578,358	3,640,311
-Phải trả Petro Việt Nam	8,023,358	4,870,385
-Vốn góp của Petro Việt Nam trong BCC	45,373,795	45,484,848
Các khoản vay phải trả		
PVcomBank (Công ty PVFC)	-	1,394,925
Lãi vay phải trả		
PVcomBank (Công ty PVFC)	-	4,427

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 3 - 2013

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	63,368,033	57,113,156	23,851,393	1,422,047
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	831,395,598	415,089,382	98,608,535	27,988,977
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	89,356,775	48,291,403	62,510,012	14,600,783
Tổng cộng	984,120,406	520,493,941	184,969,940	44,011,807

Quý 3 - 2012

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
63,134,700	55,956,624	19,634,236	729,244
805,650,845	501,838,597	91,102,472	18,775,751
87,765,373	49,100,463	49,096,184	13,718,095
956,550,919	606,895,684	159,832,891	33,223,089

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2012 là USD/VND: 20828

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐẶC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 3 - 2013

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
Thuế	USD	USD	USD	USD
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,635,125	81,230,766	81,835,761	12,030,130
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5,518,882	23,475,432	25,968,135	3,026,179
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	5,401,015	5,401,015	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,268	3,268	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	177,030	1,775,726	1,952,754	2
Thuế TNCN	3,489,249	11,119,698	9,731,588	4,877,359
Thuế tài nguyên	1,197,898	19,844,519	19,041,987	2,000,430
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	1,100	1,100	-
Các loại thuế khác	2,252,066	19,610,008	19,735,915	2,126,159
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	12,635,125	81,230,766	81,835,761	12,030,130